

Số: 617/ QĐ-BVTV-PB

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý phân bón,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 01 (một) phân bón lưu hành tại Việt Nam (Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam số 148/QĐ-BVTV-PB ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Danh sách kèm theo) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: Công ty TNHH phân bón Hàn - Việt

Địa chỉ: Lô D10b, Đường D3, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3781 9281

Fax: 028 3781 9280

Mã số doanh nghiệp: 0313300594

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2022 đến ngày 10 tháng 10 năm 2027. Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số 148/QĐ-BVTV-PB ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: QLPB.



Huỳnh Tấn Đạt

**DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
CỦA CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN HÀN - VIỆT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 817/QĐ-BYT/PB ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón ^(*)	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng ^(**)	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK Lộc Phú Hưng 16-8-8+ 2Ca+1Mg+TE	01254	<p>THỰC VẬT</p> <p>Đạm tổng số (N_{ts}): 16%; Lân hữu hiệu (P₂O₅^{hh}): 8%; Kali hữu hiệu (K₂O^{hh}): 8%; Canxi (Ca): 2%; Magie (Mg): 1%; TE: - Bo (B): 50 ppm; - Molipden (Mo): 50 ppm; - Kẽm (Zn): 100 ppm; - Mangan (Mn): 50 ppm; - Đồng (Cu): 50 ppm; Độ ẩm: 5%.</p>	Bón rải ^(h,v)	<p>1. Cây lương thực (lúa, ngô, sắn): 400 - 700 kg/ha. - Cây lúa: 6 - 8 kg/sào 360 m²/đợt. Bón thúc khi đẻ nhánh, đón đòng. - Cây ngô: 10 - 12 kg/sào 360 m². Bón khi cây được 3 - 5 lá, khi cây được 7 - 9 lá.</p> <p>2. Cây rau màu (su hào, bắp cải, cải xanh, cải bẹ, cà rốt, súp lơ): 15 - 18 kg/sào 360 m². Bón thúc sau trồng 7 - 10 ngày, 20 - 25 ngày.</p> <p>3. Cây mía: 12 - 18 kg/sào 360 m². Bón khi cây vươn lóng.</p> <p>4. Cây công nghiệp (chè, cà phê, tiêu, cao su): 1.200 - 1.500 kg/ha. Bón thời kỳ phát tán, ra hoa và nuôi quả nhỏ. - Cà phê, tiêu, cao su: 2 - 4 kg/gốc - Chè: 15 - 20 kg/sào/đợt (360 m²). Bón vào sau mỗi lần hái.</p> <p>5. Cây ăn quả (nhãn, vải, cam, bưởi, na): 0,5 - 1,5 kg/gốc/đợt. Bón trước lúc ra hoa và sau khi thu hoạch.</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất

Ghi chú: ^(*) Mã số phân bón là số gồm năm chữ số thể hiện trên bao bì, nhãn mác;
^(**) Viết tắt dạng phân bón: ^(h) - dạng hạt; ^(v) - dạng viên.